

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 2

MÔN: TIẾNG ANH 11 GLOBAL SUCCESS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. D	6. C	11. D	16. D	21. B	26. D	36. C
2. A	7. C	12. A	17. productively	22. C	27. A	37. A
3. A	8. B	13. A	18. mountainous	23. C	28. B	38. C
4. A	9. A	14. D	19. to travel	24. B	29. C	39. A
5. A	10. A	15. A	20. watching	25. A	30. A	40. B

31. He denied taking responsibility for the project.

32. Having considered my options carefully, I decided to apply to a university in the UK next year.

33. I want to know what the average class size is at your school.

34. The money teenagers earn can be used to buy some of the things they need or want.

35. Mai is the youngest person to have won the first prize in the singing competition.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. D

Kiến thức: Phát âm “o”**Giải thích:**

A. knock /nɒk/

B. responsible /rɪ'spɒnsəbl/

C. column /'kɒləm/

D. tomb /tu:m/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /u:/, các phương án còn lại phát âm /ɒ/.

Chọn D

2. A

Kiến thức: Phát âm “ed”**Giải thích:**

A. based /beɪst/

B. pursued /pə'sju:d/

C. applied /ə'plaɪd/

D. arranged /ə'reɪndʒd/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /t/, các phương án còn lại phát âm /d/.

Chọn A

3. A**Kiến thức:** Trọng âm từ có 3 âm tiết**Giải thích:**

- A. kayaking /'kaɪəkɪŋ/
- B. prevention /prɪ'venʃən/
- C. location /ləʊ'keɪʃən/
- D. impression /ɪm'preʃən/

Phương án A có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn A

4. A**Kiến thức:** Trọng âm từ có 2 âm tiết**Giải thích:**

- A. broaden /'brɔ:ðən/
- B. provide /prə'vaɪd/
- C. pursue /pə'r'sju: /
- D. succeed /sək'si:d/

Phương án A có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn A

5. A**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

- A. amazing (adj): tuyệt vời
- B. unpleasant (adj): không dễ chịu
- C. unimpressive (adj): không ấn tượng
- D. forgettable (adj): đáng quên

I really enjoyed my trip to Sa Pa. It was truly an **amazing** experience.*(Tôi thực sự rất thích chuyến đi đến Sa Pa. Đó thực sự là một trải nghiệm tuyệt vời.)*

Chọn A

6. C**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

- A. cute (adj): đáng yêu
- B. old (adj): cũ
- C. endangered (adj): bị nguy hiểm
- D. dangerous (adj): nguy hiểm

The Asian elephant is considered to be an **endangered** species by the WWF (World Wildlife Fund).

(Voi châu Á được WWF (Quỹ Động vật hoang dã Thế giới) coi là loài có nguy cơ tuyệt chủng.)

Chọn C

7. C

Kiến thức: Chức năng giao tiếp

Giải thích:

- A. Tôi nghĩ vậy.
- B. Không vấn đề gì.
- C. Bằng tàu hỏa.
- D. Thứ Bảy tuần này.

Mike: How do you think we'll get to Quảng Bình? - **Holly:** By train.

(Mike: Bạn nghĩ chúng ta sẽ tới Quảng Bình bằng cách nào? - Holly: Bằng tàu hỏa.)

Chọn C

8. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. devoted (v): tận tâm
- B. related (v): liên quan
- C. supposed (v): cho là
- D. belonging (v): thuộc về

My job now is not **related** to what I was majored in at university.

(Công việc của tôi bây giờ không liên quan đến chuyên ngành tôi học ở trường đại học.)

Chọn B

9. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. attract (v): thu hút
- B. pay (v): trả
- C. take (v): lấy
- D. pull (v): kéo

If you need to **attract** the teacher's attention, just put up your hand.

(Nếu bạn cần thu hút sự chú ý của giáo viên, bạn chỉ cần giơ tay.)

Chọn A

10. A

Kiến thức: Dạng động từ

Giải thích:

Theo sau "remember" (nhớ) cần một động từ ở dạng V-ing mang nghĩa nhớ một việc đã xảy ra rồi.

My mother remembered **having** visited this place.

(Mẹ tôi nhớ đã từng đến thăm nơi này.)

Chọn A

11. A

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

A. with: với

B. on: trên

C. at: tại

D. of: của

Cụm từ “independent of” (*tự lập*)

Many teenagers should be more independent **of** parents’ financial support.

(Nhiều thanh thiếu niên nên độc lập hơn với sự hỗ trợ tài chính của cha mẹ.)

Chọn A

12. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. challenging (adj): thử thách

B. curious (adj): tò mò

C. responsible (adj): có trách nhiệm

D. academic (adj): học thuật

Is becoming independent as **challenging** as we may think?

(Trở nên độc lập có khó khăn như chúng ta nghĩ không?)

Chọn A

13. A

Kiến thức: Câu chẻ

Giải thích:

Cấu trúc câu chẻ: It + tobe + đối tượng nhấn mạnh + that + S + V.

It was **in Ha Long Bay that** I saw some amazing caves.

(Chính ở Vịnh Hạ Long, tôi đã nhìn thấy một số hang động tuyệt vời.)

Chọn A

14. D

Kiến thức: Chức năng giao tiếp

Giải thích:

A. Tại sao bạn không muốn về nhà

B. Hôm nay về nhà thì sao

C. Hôm nay ăn ở nhà thì sao

DSao hôm nay chúng ta không gọi đồ ăn nhỉ

Wife: I don't want to cook because I'm going home late today. - **Husband:** **Why don't we order some food today?**

(*Vợ: Em không muốn nấu ăn vì hôm nay em về nhà muộn. - chồng: Sao hôm nay chúng ta không gọi đồ ăn nhỉ?*)

Chọn D

15. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. lighthouse (n): ngọn hải đăng

B. terrace (n): sân thượng

C. pyramid (n): kim tự tháp

D. castle (n): lâu đài

A **lighthouse** has got a lamp on the top of it to help ships find their way at night.

(*Ngọn hải đăng có ngọn đèn trên đỉnh để giúp tàu bè tìm đường vào ban đêm.*)

Chọn A

16. D

Kiến thức: Phân từ hoàn thành

Giải thích:

Theo sau "having" cần một động từ ở dạng V3/ed điển tả thì quá khứ hoàn thành ở dạng phân từ.

Having **revised** carefully for the exam, she could answer all the questions easily.

(*Sau khi ôn tập cẩn thận cho kỳ thi, cô ấy có thể trả lời tất cả các câu hỏi một cách dễ dàng.*)

Chọn D

17. productively

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Theo sau bỏ nghĩa cho động từ "use" (*sử dụng*) cần một trạng từ.

product (n): sản phẩm => productively (adj): một cách hiệu quả

Students need to use their time **productively** to study well at university.

(*Sinh viên cần sử dụng thời gian một cách hiệu quả để học tập tốt ở trường đại học.*)

Đáp án: productively

18. mountainous

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Trước danh từ "are" (*khu vực*) cần một tính từ.

mountain (n): ngọn núi => mountainous (adj): thuộc về núi

Tràng An Landscape Complex is a **mountainous** area surrounded by green rice fields and villages.

(*Quần thể cảnh quan Tràng An là vùng núi được bao quanh bởi những cánh đồng lúa xanh và làng mạc.*)

Đáp án: mountainous

19. to travel

Kiến thức: to V

Giải thích:

Theo sau so sánh nhất “the fastest way” (*cách nhanh nhất*) cần một động từ ở dạng TO V (nguyên thể).

The fastest way **to travel** from Ho Chi Minh City to Nha Trang is by plane.

(*Cách nhanh nhất để đi từ Thành phố Hồ Chí Minh đến Nha Trang là bằng máy bay.*)

Đáp án: to travel

20. watching

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Đứng đầu câu làm chủ ngữ cần một động từ ở dạng V-ing làm danh từ.

Watching inspirational English vlogs motivated me to master English fluency.

(*Xem các vlog tiếng Anh đầy cảm hứng đã thúc đẩy tôi thành thạo tiếng Anh lưu loát.*)

Đáp án: watching

21. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Chính phủ có thể bảo vệ di sản của chúng ta bằng cách _____.

A. thu tiền

B. thông qua luật

C. làm chương trình truyền hình

Thông tin: “They can make laws to protect our heritage.”

(*Họ có thể đưa ra luật để bảo vệ di sản của chúng ta.*)

Chọn B

22. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Du khách không được phép _____.

A. trả tiền cho việc sửa chữa các tòa nhà

B. trả tiền cho những thiệt hại

C. chạm vào các tòa nhà và tượng

Thông tin: “Tourists should be asked not to touch historical buildings and statues.”

(Khách du lịch nên được yêu cầu không chạm vào các tòa nhà và tượng lịch sử.)

Chọn C

23. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Chính phủ không nên để các công ty tư nhân _____.

A. thu tiền

B. xây dựng trung tâm mua sắm

C. đánh sập các tòa nhà cũ

Thông tin: “The government shouldn’t let private companies knock them down.”

(Chính phủ không nên để các công ty tư nhân đánh đổ chúng.)

Chọn C

24. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Trẻ em nên tìm hiểu về di sản của mình _____.

A. từ TV

B. ở trường

C. từ người dân địa phương

Thông tin: “Children can learn about their heritage in school.”

(Trẻ em có thể tìm hiểu về di sản của mình ở trường.)

Chọn B

25. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Mọi người có thể khuyến khích chính phủ _____.

A. chi tiêu nhiều tiền hơn

B. sửa chữa các tòa nhà

C. thông qua nhiều luật hơn

Thông tin: “People can encourage the government to spend more to protect our old buildings.”

(Mọi người có thể khuyến khích chính phủ chi tiêu nhiều hơn để bảo vệ các tòa nhà cũ của chúng ta.)

Chọn A

Tạm dịch:

Blog văn hóa của Dan

Điều quan trọng là phải bảo tồn di sản và văn hóa của chúng ta. Nó có thể được đánh giá cao bởi khách du lịch nước ngoài và người dân địa phương. Chúng ta nên làm gì để bảo vệ các tòa nhà và bức tượng lịch sử của chúng ta?

Tôi nghĩ rằng chính phủ nên có trách nhiệm bảo tồn di sản của chúng ta. Họ có thể làm các bộ luật để bảo vệ di sản của chúng ta. Cần có đủ tiền của chính phủ để trả cho việc bảo tồn các tòa nhà cũ. Chính phủ nên tổ chức sửa chữa các tòa nhà cũ. Du khách nên trả tiền khi họ đến thăm chúng. Số tiền họ thu được có thể dùng để chi trả cho việc bảo tồn các di tích lịch sử.

Khách du lịch nên được yêu cầu không chạm vào các tòa nhà và tượng lịch sử. Nếu khách du lịch làm hỏng chúng, chính phủ nên bắt họ phải đền bù. Du khách không nên lấy các đồ vật. Chính phủ nên phạt họ nếu họ làm vậy. Các tòa nhà cũ có thể được liệt kê là được bảo vệ. Chúng phải được bảo vệ khỏi các công ty. Chính phủ không nên để các công ty tư nhân phá bỏ chúng. Họ nên thông qua luật để ngăn chặn điều này.

Người dân địa phương nên biết về di sản của họ. Họ có thể quảng bá các địa điểm lịch sử. Chúng có thể được quảng cáo trên báo chí. Các trang web đặc biệt có thể được thành lập. Người dân địa phương nên được khuyến khích truy cập vào. Trẻ em có thể tìm hiểu về di sản của chúng ở trường. Các trường có thể tổ chức các chuyến dã ngoại. Họ nên làm nhiều chương trình truyền hình về di sản của đất nước chúng ta. Mọi người sẽ tìm hiểu thêm về chúng và ghé thăm chúng.

Đây là một số việc chúng ta nên làm để giúp bảo vệ di sản của chúng ta. Mọi người có thể khuyến khích chính phủ chi tiêu nhiều hơn để bảo vệ các tòa nhà cũ của chúng ta. Chúng ta sẽ thu hút nhiều du khách hơn nếu chúng ta bảo vệ di sản của mình. Đất nước chúng ta sẽ nổi tiếng hơn trên toàn thế giới. Người dân địa phương sẽ tự hào về di sản của họ.

26. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. dependent (adj): phụ thuộc
- B. dependently (adv): một cách phụ thuộc
- C. independent (adj): tự lập
- D. independently (adv): một cách tự lập

Theo sau bỏ nghĩa cho động từ “live” (sống) cần một trạng từ.

It is not surprising that almost all first-year students have a lot of problems when they must live **independently** at university.

(Không có gì đáng ngạc nhiên khi hầu như tất cả sinh viên năm thứ nhất đều gặp rất nhiều khó khăn khi phải sống tự lập ở trường đại học.)

Chọn D

27. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. meet (v): gặp
- B. make (v): làm
- C. fill (v): làm đầy
- D. miss (v): bỏ lỡ

Cụm từ “meet deadline” (*đúng hạn*)

At the first stage, due to not having a suitable schedule, they keep failing to **meet** deadlines.

(*Giai đoạn đầu, do không có lịch trình phù hợp nên liên tục không hoàn thành đúng deadline.*)

Chọn A

28. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. Like (adv): giống
- B. Unlike (adv): không giống như
- C. Dislike (v): không thích
- D. Similar (adj): tương tự

Unlike high school where the homework is quite simple and just about what is taught in class, the college or university assignments require the students to do more research for its requirements.

(*Không giống như ở trường trung học, nơi bài tập về nhà khá đơn giản và chỉ về những gì được dạy trên lớp, các bài tập ở trường đại học hoặc cao đẳng yêu cầu học sinh phải nghiên cứu nhiều hơn để đáp ứng yêu cầu của nó.*)

Chọn B

29. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. much + danh từ không đếm được: nhiều
- B. little + danh từ không đếm được: ít
- C. enough + danh từ: đủ
- D. lots of + danh từ không đếm được hoặc danh từ đếm được số nhiều: nhiều

Another issue which often makes students stressed is that they don't have **enough** money to pay for things.

(*Một vấn đề khác thường khiến sinh viên căng thẳng là họ không có đủ tiền để chi trả mọi thứ.*)

Chọn C

30. A

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

- A. of: của
- B. on: trên

C. in: trong

D. with: với

Cụm từ “make use of” (*tận dụng*)

For example, they can plan carefully for their assignments or essays, and make use **of** modern technologies to study faster.

(*Ví dụ, họ có thể lập kế hoạch cẩn thận cho bài tập hoặc bài tiểu luận của mình, tận dụng công nghệ hiện đại để học nhanh hơn.*)

Chọn A

Bài hoàn chỉnh:

It is not surprising that almost all first-year students have a lot of problems when they must live (26) **independently** at university.

At the first stage, due to not having a suitable schedule, they keep failing to (27) **meet** deadlines. (28) **Unlike** high school where the homework is quite simple and just about what is taught in class, the college or university assignments require the students to do more research for its requirements and to complete within a given time. Another issue which often makes students stressed is that they don't have (29) **enough** money to pay for things. One reason for that problem is that some students don't receive enough financial support from their parents to pay for both tuition fee and living costs. Another reason is that some students don't spend money in the right way.

It's possible for college or university students to thoroughly solve the problems above. For example, they can plan carefully for their assignments or essays, make use (30) **of** modern technologies to study faster. Besides, they can work part-time to support themselves financially.

Tạm dịch:

*Không có gì đáng ngạc nhiên khi hầu như tất cả sinh viên năm thứ nhất đều gặp rất nhiều vấn đề khi phải sống (26) **độc lập** tại trường đại học.*

*Ở giai đoạn đầu, do không có lịch trình phù hợp nên họ liên tục không (27) **đúng** thời hạn. (28) **Không giống như** trường trung học, nơi bài tập về nhà khá đơn giản và chỉ về những gì được dạy trên lớp, các bài tập ở trường đại học hoặc cao đẳng yêu cầu học sinh phải nghiên cứu nhiều hơn theo yêu cầu của nó và hoàn thành trong một thời gian nhất định.*

*Một vấn đề khác thường khiến sinh viên căng thẳng là họ không có (29) **đủ** tiền để chi trả cho mọi thứ. Một nguyên nhân dẫn đến vấn đề đó là một số sinh viên không nhận được đủ hỗ trợ tài chính từ cha mẹ để chi trả cả học phí và chi phí sinh hoạt. Một lý do khác là một số sinh viên không tiêu tiền đúng cách.*

*Các bạn sinh viên cao đẳng, đại học đều có thể giải quyết triệt để các vấn đề trên. Ví dụ, họ có thể lập kế hoạch cẩn thận cho bài tập hoặc bài luận của mình, (30) **tận dụng** công nghệ hiện đại để học nhanh hơn. Ngoài ra, họ có thể làm việc bán thời gian để hỗ trợ tài chính cho bản thân.*

31.

Kiến thức: Câu tường thuật với V-ing

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với “deny” (*phủ nhận*): S + deny + V-ing.

He said that he would take responsibility for the project. But then he denied that.

(Anh ấy nói rằng anh ấy sẽ chịu trách nhiệm về dự án. Nhưng sau đó anh phủ nhận điều đó.)

Đáp án: **He denied taking responsibility for the project.**

(Anh ấy phủ nhận việc chịu trách nhiệm về dự án.)

32.

Kiến thức: Phân từ hoàn thành

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với động từ V-ing đầu câu diễn tả hành động trước sau có chung chủ ngữ: Having + V3/ed, S + V2/ed.

I had considered my options carefully, and I decided to apply to a university in the UK next year.

(Tôi đã cân nhắc kỹ lưỡng các lựa chọn của mình và quyết định nộp đơn vào một trường đại học ở Anh vào năm tới.)

Đáp án: **Having considered my options carefully, I decided to apply to a university in the UK next year.**

(Sau khi cân nhắc kỹ lưỡng các lựa chọn của mình, tôi quyết định nộp đơn vào một trường đại học ở Anh vào năm tới.)

33.

Kiến thức: Trường thuật câu hỏi Wh

Giải thích:

Cấu trúc viết câu hỏi gián tiếp Wh- thì hiện tại đơn: S + want to know + wh- + S + V.

What is the average class size at your school?

(Quy mô lớp học trung bình ở trường của bạn là bao nhiêu?)

Đáp án: **I want to know what the average class size is at your school.**

(Tôi muốn biết quy mô lớp học trung bình ở trường của bạn là bao nhiêu.)

34.

Kiến thức: Câu bị động với động từ khuyết thiếu

Giải thích:

Cấu trúc viết câu bị động với động từ khiếm khuyết “can” (*có thể*): S + can + be + V3/ed.

Teenagers can buy some of the things they need or want with the money they earn.

(Thanh thiếu niên có thể mua một số thứ họ cần hoặc muốn bằng số tiền họ kiếm được.)

Đáp án: **The money teenagers earn can be used to buy some of the things they need or want.**

(Số tiền thanh thiếu niên kiếm được có thể dùng để mua một số thứ các em cần hoặc muốn.)

35.

Kiến thức: Mệnh đề “to V”

Giải thích:

Theo sau so sánh nhất “the youngest person” (*người trẻ nhất*) cần một động từ ở dạng nguyên thể,

Mai won the first prize in the singing competition. She is the youngest person who has done so.

(*Mai đạt giải nhất cuộc thi hát. Cô là người trẻ nhất đã làm được điều này.*)

Đáp án: **Mai is the youngest person to have won the first prize in the singing competition.**

(*Mai là người trẻ nhất đạt giải nhất cuộc thi hát.*)

36. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

David từng là _____.

- A. một sinh viên quốc tế
- B. một gia sư tại trường đại học
- C. một sinh viên tại trường đại học
- D. một giảng viên tại trường đại học

Thông tin: “You've just completed an MSc course on which a large proportion of the students were international students. Is that right? - That's it. Yes, I was in AERD, that's the department of Agricultural Extension and Rural Development.”

(*Bạn vừa hoàn thành khóa học Thạc sĩ trong đó phần lớn sinh viên là sinh viên quốc tế. Có đúng không? - Đó là nó. Vâng, tôi ở AERD, đó là Cục Khuyến nông và Phát triển nông thôn.*)

Chọn C

37. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Trong khoa của anh ấy, _____.

- A. nhiều sinh viên đến từ các nước khác
- B. một số sinh viên đến từ các nước khác
- C. sinh viên quốc tế không thích khóa học
- D. sinh viên quốc tế học không tốt

Thông tin: “You've just completed a MSc course on which a large proportion of the students were international students.”

(*Bạn vừa hoàn thành khóa học Thạc sĩ trong đó phần lớn sinh viên là sinh viên quốc tế. Có đúng không?*)

Chọn A

38. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

David nghĩ điều quan trọng nhất đối với sinh viên quốc tế là _____.

- A. không ngại nói chuyện với các sinh viên khác
- B. hẹn gặp sinh viên địa phương
- C. tận dụng tối đa các gia sư và giảng viên
- D. không nói cho ai biết vấn đề của họ

Thông tin: "I think the most basic thing is to make use, full use of the tutors and lecturers."

(Tôi nghĩ cơ bản nhất là tận dụng, tận dụng đội ngũ gia sư, giảng viên.)

Chọn C

39. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

David khuyên sinh viên quốc tế _____ khi bắt đầu khóa học.

- A. tìm hiểu khi nào gia sư có mặt để đặt lịch hẹn dạy kèm
- B. tận dụng tối đa bạn bè của họ
- C. chia sẻ kinh nghiệm học tập với sinh viên địa phương
- D. biết càng nhiều càng tốt về trường đại học

Thông tin: "I think they should find out at the beginning of the course the time at which the tutor is going to be available for tutorial appointments and then make full use of them."

(Tôi nghĩ họ nên tìm hiểu ngay từ đầu khóa học về thời gian mà gia sư sẽ có mặt để đặt lịch hẹn hướng dẫn và sau đó tận dụng tối đa thời gian của họ.)

Chọn A

40. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Để giải quyết danh sách đọc dài David khuyên sinh viên quốc tế nên _____.

- A. đọc tất cả các mục trong danh sách đọc
- B. đọc các mục quan trọng nhất trong danh sách đọc
- C. tìm ra danh sách đọc quan trọng nhất
- D. hỏi học sinh địa phương về danh sách đọc quan trọng nhất

Thông tin: "Try to find out which are the most important items on the list - ask the lecturer or tutor if necessary, and then, if your time is limited, spending it reading those books thoroughly."

(Cố gắng tìm ra những mục quan trọng nhất trong danh sách - hãy hỏi giảng viên hoặc gia sư nếu cần, sau đó, nếu thời gian của bạn có hạn, hãy dành thời gian để đọc kỹ những cuốn sách đó.)

Chọn B

Bài nghe:

John: Now Christ, can I get this right. You've just completed an MSc course on which a large proportion of the students were international students. Is that right?

David: That's it. Yes, I was in AERD, that's the department of Agricultural Extension and Rural Development.

John: And how do you think the students from other countries got along on that course?

David: Pretty well.

John: What advice would you give students, particularly international students, based on your experience as a student here?

David: I think the most basic thing is to make use, full use of the tutors and lecturers. Maybe some of the overseas students are a bit too shy to take questions or problems to tutors.

John: What do you think they should do?

David: I think they should find out at the beginning of the course the time at which the tutor is going to be available for tutorial appointments and then make full use of them.

John: So, any problems, they should tell the tutor as soon as possible? Let's move on, what about the amount of reading that you have to do as a university student?

David: Yes. It looks pretty daunting at first, with those long reading lists. Don't think that the students have to read everything that's listed. Try to find out which are the most important items on the list - ask the lecturer or tutor if necessary, and then, if your time is limited, spending it reading those books thoroughly.

John: OK, that's very helpful, David. Thank you very much.

David: No, not at all.

Tạm dịch:

John: Bây giờ Chúa tôi, tôi có thể nhận được nó rồi. Bạn vừa hoàn thành khóa học Thạc Sĩ mà phần lớn học sinh là sinh viên quốc tế. Có đúng không?

David: Đúng thế. Vâng, tôi đã ở trong AERD, đó là Vụ Khuyến nông và Phát triển Nông thôn.

John: Và bạn nghĩ các sinh viên đến từ các nước khác đã theo học như thế nào?

David: Khá tốt.

John: Bạn sẽ đưa ra lời khuyên nào cho sinh viên, đặc biệt là sinh viên quốc tế, dựa trên kinh nghiệm của bạn khi sinh viên ở đây?

David: Tôi nghĩ điều cơ bản nhất là tận dụng, tận dụng triệt để, của người dạy kèm và giảng viên. Có thể một số học sinh ở nước ngoài hơi ngại khi đưa ra những câu hỏi hoặc vấn đề với người dạy kèm.

John: Bạn nghĩ họ nên làm gì?

David: Tôi nghĩ rằng họ nên tìm hiểu ở đầu khóa học thời gian mà hướng dẫn viên sẽ có sẵn cho các cuộc hẹn hướng dẫn và sau đó sử dụng đầy đủ của họ.

John: Vậy, bất kỳ vấn đề gì, họ nên nói với người dạy kèm càng sớm càng tốt? Chúng ta hãy tiếp tục, còn số lượng đọc sách mà bạn phải làm khi là sinh viên đại học thì sao?

David: Vâng. Có vẻ lúc đầu khá vất vả, với những danh sách dài những thứ cần đọc. Đừng nghĩ rằng học sinh phải đọc mọi thứ được liệt kê. Hãy cố gắng tìm ra những thứ quan trọng nhất trong danh sách - yêu cầu giảng viên hoặc trợ giáo nếu cần thiết, và sau đó, nếu thời gian của bạn bị giới hạn, hãy dành thời gian để đọc những quyển sách đó một cách triệt để.

John: OK, rất hữu ích, David. Cảm ơn nhiều.

David: Không, không có gì.